

**Bài 64: Tổng kết chương trình toàn cấp****Trả lời các câu hỏi SGK Sinh 9 Bài 64 trang 191, 192, 193****Trả lời câu hỏi Sinh 9 Bài 64 trang 191**

Hãy điền nội dung phù hợp vào bảng 64.1

**Trả lời:**

Bảng 64.1. Đặc điểm chung và vai trò của các nhóm sinh vật

Các nhóm sinh vật	Đặc điểm chung	Vai trò
Virut	Kích thước rất nhỏ (15-50 phần triệu mm) Chưa có cấu tạo tế bào, chưa phải là dạng cơ thể điển hình Ký sinh bắt buộc.	Ký sinh thường gây bệnh cho sinh vật khác
Vi khuẩn	Kích thước nhỏ bé (1-vài phần nghìn mm) Có cấu tạo tế bào nhưng chưa có nhân hoàn chỉnh Sống hoại sinh hoặc ký sinh (trừ một số ít tự dưỡng)	Phân giải chất hữu cơ, được ứng dụng trong nông nghiệp, công nghiệp. Gây bệnh cho sinh vật khác và ô nhiễm môi trường

Nấm	Cơ thể gồm những sợi không màu, một số ít là đơn bào (nấm men), có cơ quan sinh sản là mũ nấm, sinh sản chủ yếu bằng bào tử. sống dị dưỡng (ký sinh hoặc hoại sinh)	Phân giải chất hữu cơ, dùng làm thuốc làm thức ăn. Gây bệnh cho các loài khác.
Thực vật	Cơ thể gồm cơ quan sinh dưỡng và cơ quan sinh sản.  Sống tự dưỡng.  Phần lớn không có khả năng di động.  Phản ứng chậm với các kích thích từ bên ngoài	Cân bằng khí oxi và Cacbonic điều hoà khí hậu.  Cung cấp nguồn dinh dưỡng và nơi ở... Và bảo vệ môi trường sống của các sinh vật khác.
Động vật	Cơ thể gồm nhiều cơ quan, hệ cơ quan.  Sống dị dưỡng.  Có khả năng di chuyển.  Phản ứng nhanh với các kích thích	Cung cấp nguồn dinh dưỡng, nguyên liệu và được dùng vào nghiên cứu và hỗ trợ con người.  Gây bệnh hay truyền bệnh cho người.

**Trả lời câu hỏi Sinh 9 Bài 64 trang 191**

Hãy điền nội dung phù hợp vào bảng 64.2

**Trả lời:**

Bảng 64.2. Đặc điểm của các nhóm thực vật

Các nhóm thực vật	Đặc điểm
Tảo	Là thực vật bậc thấp, gồm các thể đơn bào và đa bào, tế bào diệp lục, chưa có rễ thân lá thật.  Sinh sản sinh dưỡng và hữu tính, hầu hết sống ở nước.
Rêu	Là thực vật bậc cao, có thân lá cấu tạo đơn giản, có rễ giả, chưa có hoa.  Sinh sản bằng bào tử, là thực vật sống ở cạn đầu tiên, phát triển ở môi trường ẩm ướt.
Quyết	Quyết có rễ, thân, lá thật và có mạch dẫn .  Sinh sản bằng bào tử.
Hạt trần	Có cấu tạo phức tạp (thông): thân gỗ có mạch dẫn.  Sinh sản bằng hạt nằm lộ trên các lá noãn hở (chưa có hoa và quả).
Hạt kín	Cơ quan sinh dưỡng có nhiều dạng: rễ, thân, lá, có mạch dẫn phát triển.  Có nhiều dạng hoa, quả (có chứa hạt)

**Trả lời câu hỏi Sinh 9 Bài 64 trang 191**

Hãy điền nội dung phù hợp vào bảng 64.3

**Trả lời:**

Bảng 64.3. Đặc điểm của cây Một lá mầm và cây Hai lá mầm

Đặc điểm	Cây Một lá mầm	Cây Hai lá mầm
Số lá mầm	1	2
Kiểu rễ	Rễ chùm	Rễ cọc
Kiểu gân lá	Hình cung hoặc song song	Hình mạng
Số cánh hoa	6 hoặc 3	5 hoặc 4
Kiểu thân	Chủ yếu là thân cỏ	Thân cỏ, thân gỗ, thân leo

**Trả lời câu hỏi Sinh 9 Bài 64 trang 192**

Hãy điền nội dung phù hợp vào bảng 64.4

**Trả lời:**

Bảng 64.4. Đặc điểm của các ngành động vật

Ngành	Đặc điểm
Động vật nguyên sinh	Cơ thể đơn bào, phần lớn dị dưỡng, di chuyển bằng chân giả, lông hay roi bơi.  Sinh sản vô tính theo kiểu phân đôi, sống tự do hoặc ký sinh.

Ruột khoang	Đối xứng toả tròn, ruột dạng túi, cấu tạo thành cơ thể có hai lớp tế bào, có tế bào gai để tự vệ và tấn công, có nhiều dạng sống ở biển nhiệt đới.
Giun dẹp	Cơ thể dẹp, đối xứng hai bên và phân biệt đầu đuôi, lưng bụng, ruột phân nhiều nhánh, chưa có ruột sau và hậu môn, sống tự do hoặc ký sinh.
Giun tròn	Cơ thể hình trụ thuôn hai đầu, có khoang cơ thể chưa chính thức. Cơ quan tiêu hoá dài từ miệng đến hậu môn nằm ở đuôi. Phần lớn sống ký sinh, một số ít sống tự do.
Giun đốt	Cơ thể phân đốt, có thể xoang; ống tiêu hoá phân hoá bắt đầu có hệ tuần hoàn; di chuyển nhờ chi bên, tơ hay hệ cơ, hô hấp qua da hay mang.
Thân mềm	Thân mềm không phân đốt, có vỏ đá vôi, có khoang áo, hệ tiêu hoá phân hoá và cơ quan di chuyển thường đơn giản.
Chân khớp	Có số loài lớn, chiếm 2/3 số loài động vật, có 3 lớp lớn: giáp xác, hình nhện, sêu bọ. Các phần phụ phân đốt khớp động với nhau, có bộ xương ngoài bằng kitin.
Động vật có xương sống	Các lớp chủ yếu : cá, lưỡng cư, bò sát, chim và thú, có bộ xương trong, trong đó có cột sống, các hệ cơ quan phân hoá và phát triển. Đặc biệt là hệ thần kinh.

**Trả lời câu hỏi Sinh 9 Bài 64 trang 192**

Hãy điền nội dung phù hợp vào bảng 64.5

**Trả lời:**

Bảng 64.5. Đặc điểm của các lớp động vật có xương sống

Lớp	Đặc điểm
Cá	Sống hoàn toàn dưới nước, hô hấp bằng mang, bơi bằng vây, có một vòng tuần hoàn, tim 2 ngăn chứa máu đỏ thẫm, thụ tinh ngoài là động vật biến nhiệt.
Lưỡng cư	Sống nửa dưới nước nửa trên cạn, da trần và ẩm ướt, di chuyển bằng 4 chi, hô hấp bằng phổi và da, có hai vòng tuần hoàn, tim 3 ngăn, tâm thất chứa máu pha, thụ tinh ngoài, sinh sản trong nước, có hình thái trung gian là nòng nọc, sinh trưởng và phát triển thông qua quá trình biến thái, là động vật biến nhiệt.
Bò sát	Chủ yếu sống ở cạn, da và vảy sừng khô, cổ dài, phổi có nhiều vách ngăn, tim có vách hụt ngăn tâm thất (trừ cá sấu), máu nuôi cơ thể là máu pha, có cơ quan giao phối, thụ tinh trong; trứng có màng dai hoặc có vỏ đá vôi bao bọc, giàu noãn hoàng, là động vật biến nhiệt.
Chim	Có lông vũ, chi trước biến thành cánh ; phổi có mạng ống khí, có túi khí tham gia vào hô hấp ; tim 4 ngăn máu đỏ tươi nuôi cơ thể, trứng lớn có vỏ đá vôi, được ấp nở ra con nhờ thân nhiệt của chim bố mẹ. Là động vật biến nhiệt.

Thú	Có lông mao; răng phân hoá (nanh, cửa, hàm); tim 4 ngăn; não phát triển (đặc biệt là bán cầu não, tiểu não). Có hiện tượng thai sinh và nuôi con bằng sữa ; là động vật hằng nhiệt.
-----	---

**Trả lời câu hỏi Sinh 9 Bài 64 trang 193**

Hãy ghép các chữ a, b, c, d, e, g, h, i với các số 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8 theo trật tự tiến hóa của giới động vật

**Trả lời:**

Bảng 64.6. Trật tự tiến hóa của giới Động vật

Các ngành động vật	Trật tự tiến hóa
d) Động vật nguyên sinh	1
b) Ruột khoang	2
a) Giun dẹp	3
e) Giun tròn	4
c) Giun đốt	5
i) Thân mềm	6
g) Chân khớp	7

h) Động vật có xương sống	8
---------------------------	---

**Giải bài tập SGK Sinh 9 Bài 64****Bài 1 (trang 191 sgk Sinh học 9):**

Hãy điền nội dung phù hợp vào bảng 64.1.

***Bảng 64.1. Đặc điểm chung và vai trò của các nhóm sinh vật***

Các nhóm sinh vật	Đặc điểm chung	Vai trò
Virut		
Vi khuẩn		
Nấm		
Thực vật		
Động vật		

**Lời giải:**

Các nhóm sinh vật	Đặc điểm chung	Vai trò
Virut	- Kích thước rất nhỏ (12 - 50 phần triệu milimet).	Khi kí sinh thường gây bệnh cho sinh vật khác.



	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Chưa có cấu tạo tế bào. chưa phải là dạng cơ thể điển hình.</li> <li>- Kí sinh bắt buộc.</li> </ul>	
Vi khuẩn	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Kích thước nhỏ bé (1 đến vài phần nghìn milimet).</li> <li>- Có cấu tạo tế bào nhưng chưa có nhân hoàn chỉnh.</li> <li>- Sống hoại sinh hoặc kí sinh (trừ một số ít tự dưỡng).</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Phân hủy chất hữu cơ, được ứng dụng trong nông nghiệp, công nghiệp.</li> <li>- Gây bệnh cho sinh vật khác và ô nhiễm môi trường.</li> </ul>
Nấm	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Cơ thể gồm những sợi không màu, một số ít là đơn bào (nấm men).</li> <li>- Có cơ quan sinh sản là mũ nấm, sinh sản chủ yếu bằng bào tử.</li> <li>- Sống dị dưỡng (kí sinh hoặc hoại sinh).</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Phân hủy chất hữu cơ thành chất vô cơ.</li> <li>- Dùng làm thuốc, hay chế biến thực phẩm.</li> <li>- Gây bệnh hay gây độc cho sinh vật khác.</li> </ul>
Thực vật	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Cơ thể gồm cơ quan sinh dưỡng (thân, rễ, lá) và cơ quan sinh sản (hoa, quả, hạt).</li> <li>- Sống tự dưỡng (tự tổng hợp chất hữu cơ).</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Cân bằng khí O<sub>2</sub> và CO<sub>2</sub>, điều hòa khí hậu.</li> <li>- Cung cấp nguồn dinh dưỡng, nơi ở và bảo vệ môi trường sống của các sinh vật khác.</li> </ul>

	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Phần lớn không có khả năng di động.</li> <li>- Phản ứng chậm với các kích thích từ bên ngoài.</li> </ul>	
Động vật	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Cơ thể gồm nhiều cơ quan, hệ cơ quan: vận động, tuần hoàn, hô hấp, bài tiết, tiêu hóa, sinh sản...</li> <li>- Sống dị dưỡng.</li> <li>- Có khả năng di chuyển.</li> <li>- Phản ứng nhanh với các kích thích.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Cung cấp nguồn dinh dưỡng, nguồn nguyên liệu dùng vào việc nghiên cứu và hỗ trợ con người.</li> <li>- Gây bệnh hay truyền bệnh cho người.</li> </ul>

**Bài 2 (trang 191 sgk Sinh học 9):**

Hãy điền nội dung phù hợp vào bảng 64.2.

**Bảng 64.2. Đặc điểm của các nhóm thực vật**

Các nhóm thực vật	Đặc điểm
Tảo	
Rêu	
Quyết	

Hạt trần	
Hạt kín	

**Lời giải:**

Các nhóm thực vật	Đặc điểm
Tảo	<ul style="list-style-type: none"><li>- Là thực vật bậc thấp.</li><li>- Gồm các thể đơn bào và đa bào.</li><li>- Tế bào có diệp lục.</li><li>- Chưa có rễ, thân, lá thật.</li><li>- Sinh sản sinh dưỡng và hữu tính.</li><li>- Hầu hết sống ở nước.</li></ul>
Rêu	<ul style="list-style-type: none"><li>- Là thực vật bậc cao.</li><li>- Có thân, lá cấu tạo đơn giản; rễ giả, chưa có hoa.</li><li>- Sinh sản bằng bào tử.</li><li>- Là thực vật sống ở cạn đầu tiên nhưng chỉ phát triển được ở môi trường ẩm ướt.</li></ul>
Quyết	<ul style="list-style-type: none"><li>- Quyết có rễ, thân, lá thật và có mạch dẫn.</li><li>- Sinh sản bằng bào tử.</li></ul>

Hạt trần	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Có cấu tạo phức tạp (thông) : thân gỗ, có mạch dẫn.</li> <li>- Sinh sản bằng hạt nằm lộ trên các lá noãn hở (chưa có hoa và quả).</li> </ul>
Hạt kín	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Cơ quan sinh dưỡng có nhiều dạng, rễ, thân, lá có mạch dẫn phát triển.</li> <li>- Có nhiều dạng hoa, quả (có chứa hạt).</li> </ul>

**Bài 3 (trang 191 sgk Sinh học 9):**

Hãy điền nội dung phù hợp vào bảng 64.3.

**Bảng 64.3. Đặc điểm của cây Một lá mầm và cây Hai lá mầm**

Đặc điểm	Cây Một lá mầm	Cây Hai lá mầm

**Lời giải:**

Đặc điểm	Cây Một lá mầm	Cây Hai lá mầm
Số lá mầm	Một	Hai
Kiểu rễ	Rễ chùm	Rễ cọc

Kiểu gân lá	Hình cung hoặc song song	Hình mạng
Số cánh hoa	6 hoặc 3	5 hoặc 4
Kiểu thân	Chủ yếu là thân gỗ	Thân gỗ, thân cỏ, thân leo

**Bài 4 (trang 192 sgk Sinh học 9):**

Hãy điền nội dung phù hợp vào bảng 64.4.

**Bảng 64.4. Đặc điểm của các ngành động vật**

Ngành	Đặc điểm
Động vật nguyên sinh	
Ruột khoang	
Giun dẹp	
Giun tròn	
Giun đốt	
Thân mềm	
Chân khớp	

Động vật có xương sống	
------------------------	--

**Lời giải:**

Ngành	Đặc điểm
Động vật nguyên sinh	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Cơ thể đơn bào.</li> <li>- Phần lớn dị dưỡng.</li> <li>- Di chuyển bằng chân giả, lông hay roi bơi.</li> <li>- Sinh sản vô tính theo kiểu phân đôi.</li> <li>- Sống tự do hoặc kí sinh.</li> </ul>
Ruột khoang	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Đối xứng tỏa tròn, ruột dạng túi.</li> <li>- Cấu tạo thành cơ thể có 2 lớp tế bào.</li> <li>- Có tế bào gai để tự vệ và tấn công.</li> <li>- Có nhiều dạng sống ở biển nhiệt đới.</li> </ul>
Giun dẹp	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Cơ thể dẹp, đối xứng hai bên và phân biệt đầu đuôi, lưng, bụng.</li> <li>- Ruột phân nhiều nhánh, chưa có ruột sau và hậu môn.</li> <li>- Sống tự do hoặc kí sinh.</li> </ul>
Giun tròn	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Cơ thể hình trụ thuôn hai đầu, có khoang cơ thể chưa chính thức.</li> </ul>

	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Cơ quan tiêu hóa dài từ miệng đến hậu môn.</li> <li>- Phần lớn sống kí sinh, một số ít sống tự do.</li> </ul>
Giun đốt	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Cơ thể phân đốt, có thể xoang.</li> <li>- Ống tiêu hóa phân hóa bắt đầu có hệ tuần hoàn.</li> <li>- Di chuyển nhờ chi bên, tơ hay hệ cơ .</li> <li>- Hô hấp qua da hay mang.</li> </ul>
Thân mềm	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Thân mềm không phân đốt có vỏ đá vôi, có khoang áo.</li> <li>- Hệ tiêu hóa phân hóa.</li> <li>- Cơ quan di chuyển thường đơn giản.</li> </ul>
Chân khớp	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Có số loài lớn, chiếm 2/3 số loài động vật.</li> <li>- Có 3 lớp lớn : giáp xác, hình nhện, sâu bọ.</li> <li>- Các phần phụ phân đốt và khớp động với nhau.</li> <li>- Có bộ xương ngoài bằng kitin.</li> </ul>
Động vật có xương sống	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Có các lớp chủ yếu : cá, lưỡng cư, bò sát, chim và thú.</li> <li>- Có bộ xương trong, trong đó có cột sống (chứa tủy sống).</li> <li>- Các hệ cơ quan phân hóa và phát triển, đặc biệt là hệ thần kinh.</li> </ul>

**Bài 5 (trang 192 sgk Sinh học 9):**

Hãy điền nội dung phù hợp vào bảng 64.5.

**Bảng 64.5. Đặc điểm của các lớp động vật có xương sống**

Lớp	Đặc điểm
Cá	
Lưỡng cư	
Bò sát	
Chim	
Thú	

**Lời giải:**

Lớp	Đặc điểm
Cá	<ul style="list-style-type: none"><li>- Sống hoàn toàn dưới nước, hô hấp bằng mang, bơi bằng vây.</li><li>- Có 1 vòng tuần hoàn, tim 2 ngăn chứa máu đỏ thẫm.</li><li>- Thụ tinh ngoài.</li><li>- Là động vật biến nhiệt.</li></ul>
Lưỡng cư	<ul style="list-style-type: none"><li>- Sống vừa ở nước và cạn, da trần và ẩm ướt.</li><li>- Di chuyển bằng 4 chi.</li></ul>



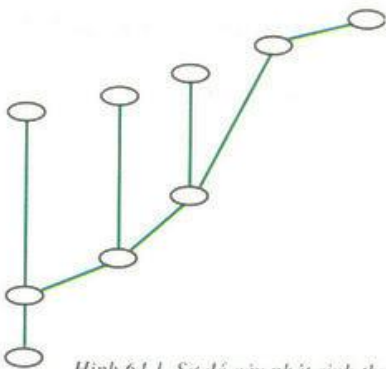
	<ul style="list-style-type: none"><li>- Hô hấp bằng phổi và da.</li><li>- Có 2 vòng tuần hoàn, tim 3 ngăn, tâm thất chứa máu pha.</li><li>- Thụ tinh ngoài, sinh sản trong nước, nòng nọc phát triển qua biến thái.</li><li>- Là động vật biến nhiệt.</li></ul>
Bò sát	<ul style="list-style-type: none"><li>- Chủ yếu sống ở cạn, da và vảy sừng khô, cổ dài.</li><li>- Phổi có nhiều vách ngăn.</li><li>- Tim có vách hụt ngăn tâm thất (trừ cá sấu), máu nuôi cơ thể là máu pha. Có cơ quan giao phối, thụ tinh trong; trứng có màng dai hoặc có vỏ đá vôi bao bọc, giàu noãn hoàng.</li><li>- Là động vật biến nhiệt.</li></ul>
Chim	<ul style="list-style-type: none"><li>- Mình có lông vũ bao phủ, chi trước biến thành cánh.</li><li>- Phổi có mạng ống khí, có túi tham gia vào hô hấp.</li><li>- Tim 4 ngăn, máu đỏ tươi đi nuôi cơ thể.</li><li>- Trứng lớn có vỏ đá vôi, được ấp nở ra con nhờ thân nhiệt chim bố mẹ.</li><li>- Là động vật hằng nhiệt.</li></ul>
Thú	<ul style="list-style-type: none"><li>- Có lông mao, răng phân hóa (răng nanh, răng cửa, răng hàm).</li><li>- Tim 4 ngăn.</li><li>- Não phát triển (đặc biệt là ở bán cầu não, tiểu não).</li><li>- Có hiện tượng thai sinh và nuôi con bằng sữa mẹ.</li></ul>

- Là động vật hằng nhiệt.

**Bài 1 (trang 192-193 sgk Sinh học 9):**

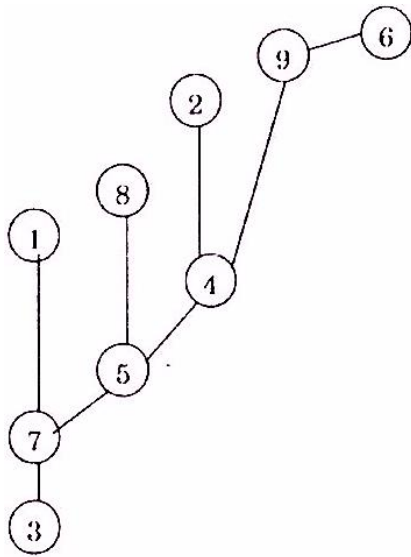
Hãy điền các số tương ứng với các nhóm thực vật vào đúng vị trí của cây phát sinh ở hình 64.1.

1. Tảo
2. Dương xỉ
3. Các cơ thể sống đầu tiên
4. Dương xỉ cổ
5. Các thực vật cạn đầu tiên
6. Hạt kín
7. Tảo nguyên thủy
8. Rêu
9. Hạt trần



Hình 64.1. Sơ đồ cây phát sinh thực vật

**Lời giải:**



**Bài 2 (trang 193 sgk Sinh học 9):**

Hãy ghép các chữ a, b, c, d, e, g, h, i với các số 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8 theo trật tự tiến hóa của giới Động vật.

**Bảng 64.6. Trật tự tiến hóa của giới Động vật**

Các ngành động vật	Trật tự tiến hóa
a. Giun dẹp	1
b. Ruột khoang	2
c. Giun đốt	3
d. Động vật nguyên thủy	4
e. Giun tròn	5

g. Chân khớp	6
h. Động vật có xương sống	7
i. Thân mềm	8

**Lời giải:**

1 - d	5 - c
2 - b	6 - i
3 - a	7 - g
4 - e	8 - h